

Số: **1961**/ĐLTKV-KTTC
V/v: công bố BCTC quý III

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP

Trụ sở chính: Số 78 tòa nhà Sannam, ngõ 78 đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Điện thoại: 04 35161605 Fax: 04 35161610

Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Thế Hồng, Phó chánh Văn phòng, Thư ký HĐQT Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP (theo Văn bản ủy quyền số 762/UQ-ĐLTKV ngày 05/5/2016).

Địa chỉ: SN 66 ngõ 72 đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Điện thoại: 0912 217 216

Số CMTND: 012029799 Ngày cấp: 16/5/1997 Nơi cấp: CA Hà Nội.

Email: hongnt@vinacompower.vn

- Loại công bố thông tin: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý III cho kỳ tài chính bắt đầu từ 01/07/2019 và kết thúc vào ngày 30/09/2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã đăng ký.

Tài liệu đính kèm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như Kg;
- HĐQT, BKS TCTy (b/c);
- Các Phó TGĐ;
- Các ban: TC, KH, PCTT;
- VP (đăng Website TCT);
- Lưu VP, KTTC, H(12).

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC
TKV
Q. CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI
Ngô Trí Thịnh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		2,907,739,133,735	3,878,860,483,746
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		306,860,774,043	371,544,949,314
1. Tiền	111	VI.01	68,860,774,043	68,544,949,314
2. Các khoản tương đương tiền	112		238,000,000,000	303,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,334,046,389,192	3,253,970,171,959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	2,295,319,292,168	3,226,054,518,956
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,808,692,162	2,775,742,020
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	30,126,340,516	25,322,056,143
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	(612,968,471)	(605,827,977)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	405,032,817	423,682,817
IV. Hàng tồn kho	140		221,248,303,573	177,710,613,027
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	221,570,127,521	178,032,436,975
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		(321,823,948)	(321,823,948)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,583,666,927	75,634,749,446
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	5,958,677,073	4,640,821,159
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38,916,783,359	70,711,956,803
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	708,206,495	281,971,484
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		19,029,488,504,304	20,516,707,692,950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9,773,677,378	8,361,053,378
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	9,773,677,378	8,361,053,378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		16,574,808,114,561	18,007,614,307,741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	16,534,981,006,446	17,966,175,213,899
- Nguyên giá	222		33,233,978,833,998	33,231,376,959,189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,698,997,827,552)	(15,265,201,745,290)

* M.S.D.W
 * * *

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	39,827,108,115	41,439,093,842
- Nguyên giá	228		49,918,621,728	48,916,020,728
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(10,091,513,613)	(7,476,926,886)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	176,987,529,846	73,596,749,998
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4,610,239	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		176,982,919,607	73,596,749,998
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1,224,938,734,159	1,223,496,734,159
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		0	(1,442,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,042,980,448,360	1,203,638,847,674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	872,474,171,978	1,024,282,284,224
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		170,506,276,382	179,356,563,450
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21,937,227,638,039	24,395,568,176,696
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		14,666,629,633,149	17,046,875,810,255
I. Nợ ngắn hạn	310		6,084,044,864,558	6,913,724,278,758
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2,379,816,440,867	2,583,892,842,941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		638,701,500	38,705,020
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	74,203,700,668	117,167,629,424
4. Phải trả người lao động	314		79,148,144,513	87,308,770,471
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	692,836,718,981	650,919,372,980
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3,355,916,000	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	319,384,441,493	180,667,897,433
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2,477,492,974,584	3,265,561,701,717
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	5,735,663,088	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		51,432,162,864	28,167,358,772
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		8,582,584,768,591	10,133,151,531,497
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	400,235,179,739	399,805,189,215
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	7,990,487,016,388	9,541,483,769,818
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	191,862,572,464	191,862,572,464
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		7,270,598,004,890	7,348,692,366,441
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	7,266,149,915,707	7,343,750,045,126
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	16,641,257	16,641,257
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	(1,848,203,592)	(1,848,203,592)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20,278,070,151	20,278,070,151
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	341,567,144,385	410,192,624,347
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4,470,735,531)	(88,467,798,205)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		346,037,879,916	498,660,422,552
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		106,136,263,506	115,110,912,963
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4,448,089,183	4,942,321,315
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		4,448,089,183	4,942,321,315
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		21,937,227,638,039	24,395,568,176,696

Ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018	Lũy kế từ đầu năm nay cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	2,512,180,119,535	2,234,757,974,987	9,055,850,447,364	8,054,441,967,593
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2,512,180,119,535	2,234,757,974,987	9,055,850,447,364	8,054,441,967,593
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2,313,732,993,958	2,011,439,027,309	7,839,976,111,586	6,954,543,918,543
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		198,447,125,577	223,318,947,678	1,215,874,335,778	1,099,898,049,050
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	6,835,685,345	2,372,371,176	39,585,632,178	18,048,447,007
7. Chí phí tài chính	22	VII.05	136,528,589,703	412,232,169,265	674,427,133,293	913,463,404,275
- Trong đó : <i>chi phí lãi vay</i>	23		161,625,967,543	195,564,324,801	512,497,069,664	576,750,569,140
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0		
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	551,614,932	669,994,386	1,783,734,265	1,742,866,713
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	59,547,697,709	54,700,077,995	188,494,966,077	153,787,510,188
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		8,654,908,578	(241,910,922,792)	390,754,134,321	48,952,714,881

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	395,656,054,844	49,680,334,099
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,439,280,445,946	1,455,826,972,711
Các khoản dự phòng	03	(1,442,000,000)	(86,012,241,552)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13,017,436,177	281,752,505,073
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(49,805,455,703)	86,664,875,602
Chi phí lãi vay	06	512,497,069,664	576,750,569,140
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,309,203,550,928	2,364,663,015,073
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	1,018,550,892,132	303,285,856,630
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(34,687,403,478)	(69,619,046,543)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(463,268,126,689)	490,243,121,759
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	150,490,256,332	117,076,041,548
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(474,325,879,249)	(394,771,120,511)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(71,632,597,571)	(5,760,391,688)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4,678,068,654	13,054,804,124
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(34,633,234,404)	(15,737,013,571)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2,404,375,526,655	2,802,435,266,821
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(82,044,623,050)	(15,360,042,767)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(8,000,000,000)

CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng đầu năm 2019	9 tháng đầu năm 2018
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(59,931,321,120)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27,037,500,000	12,716,448,395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(55,007,123,050)	(96,007,812,282)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	1,402,104,868,257	1,530,336,196,803
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3,742,370,770,692)	(3,415,210,546,553)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73,786,639,750)	(203,765,958,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,414,052,542,185)	(2,088,640,307,750)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	371,544,949,314	103,747,498,151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(36,691)	306,274
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	306,860,774,043	721,534,951,214

Ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTPC được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacommin (TNHH MTV) theo Quyết định số số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacommin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTPC: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:
 - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
 - Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện
- Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTPC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
 - Sản xuất, mua, bán điện;
 - Truyền tải và phân phối điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
 - Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
 - Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
 - Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chi hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
 - Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hoá;
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non.
- Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân I	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sàn Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luân, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMTĐ Mạo Khê - Vinacomin	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đông Nai 5 - Vinacomin	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng...Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuế tài chính được ghi nhận được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuế tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuế tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
+ Tài sản cố định khác	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	0 năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

- TSCĐ thuế tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuế tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuế khi thời hạn thuế ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính gắn hạn để có kế hoạch chi trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên số kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phân ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho
- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:
 - + Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.
 - + Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.
 - + Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán
 - + Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.
- 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
 - Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.
 - Các khoản khi giảm chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
 - Chi phí bán hàng:
 - + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...
 - + Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp:
 - + Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)
 - + Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.
 - + Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;
- 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	782,894,975	1,078,999,075
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	68,077,879,068	67,465,950,239
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	68,860,774,043	68,544,949,314

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	1,223,496,734,159
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng c	0	0	0	0
+ Công ty CPNĐ Cẩm Phả	0	0	0	0
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	1,223,496,734,159
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	386,597,424,159	386,597,424,159	386,597,424,159	386,597,424,159
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360,500,000,000	360,500,000,000	360,500,000,000	359,058,000,000
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477,841,310,000	477,841,310,000	477,841,310,000	477,841,310,000
				(1,442,000,000)
				0
				(1,442,000,000)
				0

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)				
+ Công ty mua bán điện			2,295,319,292,168	3,226,054,518,956
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân I			2,289,712,024,918	3,210,381,372,766
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomín			0	13,514,913,608
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam			0	0
+ Các khách hàng khác			5,607,267,250	2,158,232,582
+ Phải thu Công ty con			0	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)			0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			243,161,823	332,340,185
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomín			0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomín			243,161,823	197,515,385
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam			0	134,824,800
Tổng Công ty Điện lực - TKV			0	0
Các đơn vị trong Tổng Công ty (nếu có chi tiết tên đơn vị):			0	0
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả			0	0
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá	30,126,340,516	0	25,322,056,143	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0		0	
- Phải thu người lao động	966,715,799		1,326,887,906	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0		0	
- Cho vay, mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	1,300,138,753		299,053,216	
- Tạm ứng	23,205,148,335		19,040,776,889	
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác	4,654,337,629		4,655,338,132	
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO	9,773,677,378	0	8,361,053,378	0
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	9,773,677,378		8,361,053,378	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	39,900,017,894	0	33,683,109,521	0
Cộng				

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)				
a) Tiền		211,217,400		211,217,400
b) Hàng tồn kho		193,815,417		212,465,417
c) TSCĐ		0		0
d) Tài sản khác		0		0
Cộng	0	405,032,817	0	423,682,817

	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
6. Nợ xấu					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	619,689,818	6,721,347	612,549,324	6,721,347	
+ <i>Trung tâm nghiên cứu thiết kế</i>	72,660,000	0	72,660,000	0	0
+ <i>CBCNV bỏ việc không thu được nợ</i>	6,412,324	1,269,747	6,412,324	1,269,747	0
+ <i>Công ty CP XS và TM Nhất Thành Phát</i>	25,312,494	5,451,600	18,172,000	5,451,600	
+ <i>Tam ứng bù giá thép cho nhà thầu phụ DA Cao Ngạn, từ năm 2009</i>	0	0	0	0	0
+ <i>Khách hàng khác, từ năm 2009</i>	55,731,000	0	55,731,000	0	0
+ <i>Công ty TNHH Dịch vụ và TM Á châu</i>	459,574,000	0	459,574,000	0	
Cộng	619,689,818	6,721,347	612,549,324	6,721,347	0

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	177,809,313,067	(321,823,948)	139,213,421,879	(321,823,948)
- Công cụ, dụng cụ	22,512,752,365		22,093,781,258	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15,468,076,696		14,971,531,812	
- Thành phẩm	5,779,985,393		1,753,702,026	
- Hàng hóa	0	0	0	0
Cộng	221,570,127,521	(321,823,948)	178,032,436,975	(321,823,948)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí thuê thu nhập Nhà thầu nước ngoài nghiên cứu chuyển đổi Năm gió của NMND Cao Ngạn và Sơn Động	4 610 239	4 610 239		
Cộng	4 610 239	4 610 239		
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
b1. Mua sắm				
b2. XD CB				
- Xây dựng bãi thải xỉ NMND Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			111 821 636 071	61 308 202 784
- Dự án Nhà ăn ca Công ty ND Na Dương-TKV			23 659 039 307	22 035 262 307
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			9 538 085 994	477 037 897
- Dự án Nâng cấp hệ thống điều khiển NMND Sơn Động-TKV			29 607 541 595	28 982 665 777
- Các công trình khác			10 972 764 000	
b3. Sửa chữa			38 044 205 175	9 813 236 803
- Công ty ND Na Dương-TKV			65 161 283 536	12 288 547 214
- Công ty ND Cao Ngạn-TKV			1 327 202 764	
- Công ty ND Sơn Động-TKV			2 656 024 482	
- Công ty Cổ phần Than-Điện Nông Sơn			3 894 724 636	6 725 970 000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả			8 583 908 338	
			48 699 423 316	5 562 577 214
Cộng			176 982 919 607	73 596 749 998

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	9 238 266 356 010	23 334 368 882 211	336 284 644 453	55 365 509 329	267 091 567 186	33 231 376 959 189
2. Số tăng trong kỳ	1 323 945 797	9 339 319 484			165 604 546	10 828 869 827
- Mua sắm mới		2 184 809 091				2 184 809 091
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 323 945 797	5 175 067 346			165 604 546	6 664 617 689
- Tăng khác		1 979 443 047				1 979 443 047
3. Số giảm trong kỳ	1 979 443 047	6 247 551 971				8 226 995 018
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	1 979 443 047	6 247 551 971				8 226 995 018
4. Số dư cuối kỳ	9 237 610 858 760	23 337 460 649 724	336 284 644 453	55 365 509 329	267 257 171 732	33 233 978 833 998
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	2 436 835 219 344	12 302 449 988 472	268 527 980 453	51 570 883 759	205 817 673 262	15 265 201 745 290
2. Số tăng trong kỳ	329 578 605 487	1 068 319 079 681	15 019 193 146	1 264 286 327	24 542 955 279	1 438 724 119 920
- Trích khấu hao	328 920 891 533	1 068 319 079 681	15 019 193 146	1 264 286 327	24 048 723 147	1 437 572 173 834
- Tăng khác	657 713 954				494 232 132	1 151 946 086
3. Số giảm trong kỳ		4 928 037 658				4 928 037 658
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		4 928 037 658				4 928 037 658
4. Số dư cuối kỳ	2 766 413 824 831	13 365 841 030 495	283 547 173 599	52 835 170 086	230 360 628 541	16 698 997 827 552
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	6 801 431 136 666	11 031 918 893 739	67 756 664 000	3 794 625 570	61 273 893 924	17 966 175 213 899
2. Cuối kỳ	6 471 197 033 929	9 971 619 619 229	52 737 470 854	2 530 339 243	36 896 543 191	16 534 981 006 446

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9 899 306 995 949 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 193 217 139 130 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	40 103 670 920				8 282 748 811		529 600 997	48 916 020 728
2. Số tăng trong kỳ	124 208 000						878 393 000	1 002 601 000
- Mua trong kỳ							878 393 000	878 393 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác	124 208 000							124 208 000
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	40 227 878 920				8 282 748 811		1 407 993 997	49 918 621 728
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	3 934 757 365				3 344 113 556		198 055 965	7 476 926 886
2. Số tăng trong kỳ	1 154 977 330				1 118 891 708		340 717 689	2 614 586 727
- Trích khấu hao	1 154 977 330				1 118 891 708		340 717 689	2 614 586 727
- Tặng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	5 089 734 695				4 463 005 264		538 773 654	10 091 513 613
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ	36 168 913 555				4 938 635 255		331 545 032	41 439 093 842
2. Cuối kỳ	35 138 144 225				3 819 743 547		869 220 343	39 827 108 115

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 906 963 582 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

	Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5,958,677,073	4,640,821,159
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,718,581,392	2,239,215,091
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	1,629,433,893	1,872,903,570
- Chi mua các khoản bảo hiểm	2,610,661,788	528,702,498
b) Dài hạn	872,474,171,978	1,024,282,284,224
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS	6,110,174,650	5,102,535,901
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1,185,408,000	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	27,277,818,639	28,092,521,711
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)	0	0
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	19,730,948,305	21,933,234,644
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, SC do sự cố đột xuất chờ phân bổ	133,000,483,355	146,797,851,474
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ	0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác	6,389,620,968	5,170,825,134
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và CV 2965/VPCP của VPCP	678,779,718,061	817,185,315,360
Cộng	878,432,849,051	1,028,923,105,383

	Cuối năm	Đầu năm
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	0	0
b) Dài hạn	0	0
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm		
	Giá trị				Giá trị	Khả năng trả nợ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ				Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	279,115,000,000	279,115,000,000	1,095,809,651,672	1,303,305,465,299	486,610,813,627	486,610,813,627	
b) Vay dài hạn:	9,230,208,990,972	9,230,208,990,972	2,055,067,213,043	3,737,443,279,979	10,912,585,057,908	10,912,585,057,908	
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2,198,377,974,586	2,198,377,974,586	1,748,377,974,586	1,878,950,888,090	2,328,950,888,090	2,328,950,888,090	
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0	
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0	
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	7,031,831,016,386	7,031,831,016,386	306,689,238,457	1,858,492,391,889	8,583,634,169,818	8,583,634,169,818	
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0	
Cộng	9,509,323,990,972	9,509,323,990,972	3,150,876,864,715	5,040,748,745,278	11,399,195,871,535	11,399,195,871,535	

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	16. Phải trả người bán			
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)				
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	2,379,816,440,867	2,379,816,440,867	2,583,892,842,941	2,583,892,842,941
+ Tổng Công ty Đông Bắc	1,269,258,165,123	1,269,258,165,123	1,460,276,726,038	1,460,276,726,038
+ Tập đoàn EVN	95,573,751,272	95,573,751,272	100,868,023,672	100,868,023,672
+ CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và TM	3,271,999,951	3,271,999,951	2,432,251,906	2,432,251,906
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	1,722,162,357	1,722,162,357	25,116,891,344	25,116,891,344
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	3,214,868,275	3,214,868,275	51,232,927,877	51,232,927,877
+ Công ty TNHH công trình điện Cáp Nhĩ Tân	410,000,688,203	410,000,688,203	451,193,407,652	451,193,407,652
+ Phải trả các đối tượng khác	0	0	13,147,897,321	13,147,897,321
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	441,099,552,305	441,099,552,305	324,055,325,861	324,055,325,861
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1	10,543,947,655	10,543,947,655	10,532,619,821	10,532,619,821
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	1,071,773,062	1,071,773,062	2,157,525,625	2,157,525,625
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	1,637,719,950	1,637,719,950	0	0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	142,421,812,714	142,421,812,714	142,879,245,824	142,879,245,824
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	400,235,179,739	400,235,179,739	399,805,189,215	399,805,189,215
Công ty TNHH công trình điện Cáp Nhĩ Tân - DA Cao Ngạn	0	0	0	0
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	400,235,179,739	400,235,179,739	399,805,189,215	399,805,189,215
Nhà thầu Sfeco - Dự án Sơn Động	400,235,179,739	400,235,179,739	399,805,189,215	399,805,189,215
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chỉ tiết từng đối tượng)	1,292,451,385,595	1,292,451,385,595	1,555,419,199,259	1,555,419,199,259
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1,269,267,165,123	1,269,267,165,123	1,460,276,726,038	1,460,276,726,038
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin	0	0	263,958,566	263,958,566
Tập chí Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	22,000,000	22,000,000
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	519,308,455	519,308,455	1,133,683,014	1,133,683,014
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	0	0	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	2,983,640,998	2,983,640,998	3,563,333,810	3,563,333,810
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	407,914,100	407,914,100	921,791,145	921,791,145

Tổng công ty Đông Bắc	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	628,215	628,215	1,335,739,678	1,335,739,678	1,335,739,678
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	41,592,034	41,592,034	75,732,178	75,732,178	75,732,178
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	401,474,885	401,474,885	1,115,818,036	1,115,818,036	1,115,818,036
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	0	0	0	0	0
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	7,436,261,511	7,436,261,511	1,418,980,530	1,418,980,530	1,418,980,530
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	256,079,502	256,079,502	173,895,635	173,895,635	173,895,635
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	5,619,719,948	5,619,719,948	33,151,015,871	33,151,015,871	33,151,015,871
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	146,292,000	146,292,000	146,292,000
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	205,075,000	205,075,000	0	0	0
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	397,102,200	397,102,200	0	0	0
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyên TCT Điện)	0	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	0	0	85,922,612	85,922,612	85,922,612
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	0	0	0	0	0
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	3,214,868,275	3,214,868,275	51,232,927,877	51,232,927,877	51,232,927,877
C.ty CP Than điện Nông sơn (chuyên TCT điện)	1,637,719,950	1,637,719,950	0	0	0
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	0	0	78,861,120	78,861,120	78,861,120
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	0	0	0	0	0
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin	43,758,649	43,758,649	43,758,649	43,758,649	43,758,649

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
a.1 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	558,656,000,000	Thả nổi	5 năm	1,007,849,600,000	Thả nổi	5 năm
- Phụ trội						
a.2 - Mệnh giá						
- Chiết khấu	400,000,000,000	Thả nổi	7 năm	400,000,000,000		
- Phụ trội						
a.3 - Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng	958,656,000,000			1,407,849,600,000		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng	0			0		

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ	110,879,921,287	427,662,233,879	473,387,217,208	65,154,937,958
1. Thuế giá trị gia tăng	57,162,354,530	288,881,902,276	323,968,989,478	22,075,267,328
- Thuế GTGT hàng nội địa	57,162,354,530	286,399,984,136	321,487,071,338	22,075,267,328
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	2,481,918,140	2,481,918,140	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	2,866,896	2,866,896	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	40,645,804,422	58,079,559,916	71,632,597,571	27,092,766,767
5. Thuế thu nhập cá nhân	773,560,544	2,541,319,086	3,080,173,132	234,706,498
6. Thuế tài nguyên	12,298,201,791	67,297,552,144	63,843,556,570	15,752,197,365
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	3,886,813,278	3,886,813,278	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	6,975,087,179	6,975,087,179	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	6,287,708,137	23,276,367,973	20,515,313,400	9,048,762,710
1. Các khoản phụ thu	0	179,679,292	179,679,292	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	4,000,000	4,000,000	0
3. Phí bảo vệ môi trường	6,070,992,745	16,748,191,568	14,708,230,978	8,110,953,335
4. Quyền khai thác khoáng sản	216,715,392	5,577,552,392	5,244,056,784	550,211,000
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	766,944,721	379,346,346	387,598,375
Cộng	117,167,629,424	450,938,601,852	493,902,530,608	74,203,700,668

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ	261,737,802	462,078,845	17,506,954	706,309,693
1. Thuế giá trị gia tăng	0	335,810,566	0	335,810,566
- Thuế GTGT hàng nội địa	0	335,810,566	0	335,810,566
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	7,153,661	0	7,153,661
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	7,153,661	0	7,153,661
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	234,929,011	119,114,618	17,506,954	336,536,675
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	26,808,791	0	0	26,808,791
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	22,130,484	(20,233,682)	0	1,896,802
1. Các khoản phụ thu	1,896,802	0	0	1,896,802
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	20,233,682	(20,233,682)	0	0
Cộng	283,868,286	441,845,163	17,506,954	708,206,495

	Cuối năm	Đầu năm
20. Chi phí phải trả	692,836,718,981	650,919,372,980
a) Ngắn hạn	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã có Hợp đồng	0	0
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	622,233,961,039	587,472,522,007
- Các khoản trích trước khác	25,099,848,459	13,128,115,431
- Lãi chậm trả tiền thuế	45,502,909,483	50,318,735,542
b) Dài hạn	0	0
Cộng	692,836,718,981	650,919,372,980

	Cuối năm	Đầu năm
21. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	0	0
- Kinh phí công đoàn:	741,561,347	526,913,388
- Bảo hiểm xã hội:	0	5,434,180
- Bảo hiểm y tế:	0	28,290,460
- Bảo hiểm thất nghiệp:	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	408,120,285	230,999,450
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	300,272,009,750	117,560,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	17,962,750,111	179,758,699,955
+ Thường an toàn điện	7,451,876,665	8,767,960,900
+ Các khoản khác	6,065,439,370	166,545,304,979
+ Nhà thầu SFECO - DA Sơn Đông	4,322,434,076	4,322,434,076
+ Tiền phạt tiền độ nhà thầu Harbin - DA NMNĐ Cao Ngạn chờ xử lý	0	0
+ Các khoản phải trả TKV	123,000,000	123,000,000
+ Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	0	0
Cộng	319,384,441,493	180,667,897,433
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):		0	0
Cộng		0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)			
Cộng		0	0

22. Doanh thu chưa thực hiện			
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả			
a) Ngắn hạn			
- Dự phòng phải trả khác		5,735,663,088	0
Cộng		5,735,663,088	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)			

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Cộng		0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		191,862,572,464	191,862,572,464
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

25. *Vốn chủ sở hữu - HN*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ SX DN	Quỹ khác thuộc vốn CSH	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác	Cộng
		Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)														
	1	2	3	4	5	6	7	8									
Số dư đầu năm trước	6,800,000,000,000	6,778,085,000,000	21,915,000,000	16,641,257	0	0	0	(1,848,203,592)	0	17,008,644,504	0	0	222,694,256,477	0	150,858,950,308	0	7,188,730,288,954
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	498,660,422,552	0	(35,719,477,607)	0	462,940,944,945
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,269,425,647	0	0	0	0	0	0	3,269,425,647
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	6,800,000,000,000	6,778,085,000,000	21,915,000,000	16,641,257	0	0	0	(1,848,203,592)	0	20,278,070,151	0	0	311,162,054,682	0	28,559,738	0	31,190,614,420
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	6,800,000,000,000	6,778,085,000,000	21,915,000,000	16,641,257	0	0	0	(1,848,203,592)	0	20,278,070,151	0	0	410,192,624,347	0	115,110,912,963	0	7,343,750,045,126
													346,037,879,916		(8,461,384,988)		337,576,494,928

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	6,778,085,000,000	6,778,085,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	250,262,653,548	250,262,653,548
Cộng	7,028,347,653,548	7,028,347,653,548

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	0	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	Cuối năm	Đầu năm
đ. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	680,000,000	680,000,000
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	680,000,000	680,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	20,278,070,151	20,278,070,151
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay (1,848,203,592)	Năm trước (1,848,203,592)
0		

27. Chênh lệch tỷ giá (không tôn tại số liệu cuối kỳ)	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	472.00	481.90
- Ngoại tệ khác (chỉ tiết nếu có)		

- d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này		Kỳ trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9,055,850,447,364	8,054,441,967,593	8,054,441,967,593
- Doanh thu bán hàng	9,055,850,447,364	8,054,441,967,593	8,054,441,967,593
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,988,452,447,777	8,036,417,679,769	8,036,417,679,769
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	67,397,999,587	18,024,287,824	18,024,287,824
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan			

+ Ngán hạn	19,521,307,015	26,410,609,682
+ Dài hạn	492,975,762,649	550,339,959,458
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	3,615,085,725
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Chênh lệch tỷ giá	152,242,518,463	409,960,262,594
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	2,602,755,621	22,486,708,280
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ	149,639,762,842	387,473,554,314
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1,442,000,000)	(86,011,435,800)
- Chi phí tài chính khác	11,129,545,166	9,148,922,616
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)	0	0
Cộng	674,427,133,293	913,463,404,275
6. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	127,680,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Bán, cho thuê lại tài sản	36,976,819	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Nợ khó đòi đã được xử lý	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	9,814,461,503	5,490,242,406
Cộng	9,851,438,322	5,617,922,406
7. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	0	0
- Các khoản bị phạt;	0	0
- Các khoản khác.	4,949,517,799	4,890,303,188
Cộng	4,949,517,799	4,890,303,188
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	188,494,966,077	153,787,510,188
- Chi phí nhân viên quản lý	84,797,520,291	68,076,950,786
+ Tiền lương	77,704,900,321	59,119,498,338
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	5,223,751,558	6,258,350,748
+ Tiền ăn ca	2,958,500,767	2,699,101,700
- Chi phí năng lượng	354,175,846	247,714,894
- Chi phí vật liệu quản lý	3,402,484,156	2,955,595,048
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2,360,327,519	4,246,710,031

- Chi phí khấu hao	16,291,752,664	14,889,523,732
- Thuế và lệ phí	2,139,329,989	2,305,706,010
- Chi phí dự phòng	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,632,240,343	8,172,579,414
- Chi phí khác bằng tiền	67,427,502,914	52,892,730,273
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	1,783,734,265	1,742,866,713
- Chi phí nhân viên bán hàng	433,240,000	558,818,000
+ Tiền lương	374,503,000	473,123,000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	37,137,000	54,375,000
+ Tiền ăn ca	21,600,000	31,320,000
- Chi phí năng lượng	104,266,600	71,548,529
- Chi phí vật liệu	553,277,666	641,807,911
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	378,931,819	105,000,000
- Chi phí khác bằng tiền	314,018,180	365,692,273
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tổng số	8,034,777,640,179	7,116,938,008,572
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,803,434,979,400	5,045,363,617,164
+ Nguyên vật liệu	291,419,377,638	235,369,757,970
+ Nhiên liệu	5,474,369,960,429	4,743,207,611,475
+ Động lực	37,645,641,333	66,786,247,719
- Chi phí nhân công	279,132,317,751	234,628,405,804
+ Tiền lương	244,136,831,358	198,934,795,586
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	23,470,558,037	23,385,653,385
+ Ăn ca	11,524,928,356	12,307,956,833
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,439,280,445,946	1,455,826,972,711
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	244,327,052,173	167,145,801,459
- Chi phí khác bằng tiền	268,602,844,909	213,973,211,434
b. Sản xuất than	92,060,687,682	82,929,532,000
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,230,376,827	21,912,815,493

+ Nguyên vật liệu	10,789,810,950	12,338,462,956
+ Nhiên liệu	7,343,903,292	8,847,000,736
+ Động lực	1,096,662,585	727,351,801
- Chi phí nhân công	26,322,496,000	23,917,073,780
+ Tiền lương	23,149,491,000	20,425,708,000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	2,233,045,000	2,319,365,780
+ Ăn ca	939,960,000	1,172,000,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,219,161,508	4,557,204,225
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,106,772,456	2,131,727,404
- Chi phí khác bằng tiền	37,181,880,891	30,410,711,098
c. Sản xuất điện	7,878,861,631,159	7,017,378,900,321
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,780,433,008,118	5,009,464,680,341
+ Nguyên vật liệu	280,245,177,110	220,571,620,175
+ Nhiên liệu	5,466,793,058,838	4,733,875,524,759
+ Động lực	33,394,772,170	55,017,535,407
- Chi phí nhân công	252,459,019,021	210,163,319,796
+ Tiền lương	220,690,359,358	178,012,897,586
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	21,199,891,307	21,030,665,377
+ Ăn ca	10,568,768,356	11,119,756,833
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,435,061,284,438	1,451,269,768,486
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	180,463,121,409	163,853,593,405
- Chi phí khác bằng tiền	230,445,198,173	182,627,538,293
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nổ		
f. Xây lắp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	0
+ Nguyên vật liệu	0	0
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí		
i. Sản xuất sản phẩm khác	286,389,372	2,248,180,731
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	0	2,039,356,475
+ Nguyên vật liệu	0	2,039,356,475

+ <i>Nhiên liệu</i>			
+ <i>Động lực</i>		0	0
- Chi phí nhân công		0	0
+ <i>Tiền lương</i>		0	0
+ <i>BHXX, BHYT, KPCĐ</i>		0	0
+ <i>Ăn ca</i>		0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		286,389,372	208,824,256
j. Kinh doanh dịch vụ		5,089,716,080	14,381,395,520
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		3,771,594,455	11,946,764,855
+ <i>Nguyên vật liệu</i>		384,389,578	420,318,364
+ <i>Nhiên liệu</i>		232,998,299	485,085,980
+ <i>Động lực</i>		3,154,206,578	11,041,360,511
- Chi phí nhân công		350,802,730	548,012,228
+ <i>Tiền lương</i>		296,981,000	496,190,000
+ <i>BHXX, BHYT, KPCĐ</i>		37,621,730	35,622,228
+ <i>Ăn ca</i>		16,200,000	16,200,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		277,942,422	1,160,480,650
- Chi phí khác bằng tiền		689,376,473	726,137,787

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:
 - + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58,079,559,916	12,348,592,517

